



IELTS

Band Score Calculator

Thang điểm
IELTS và cách
tính điểm



Hệ thống Trung Tâm Ngoại Ngữ Anh Mỹ

IELTS

Thang điểm đánh giá



IELTS không có đậu hay rớt. Sau kỳ thi bạn sẽ nhận được giấy chứng nhận kết quả có thể hiện số điểm từ 1-9 tương ứng với trình độ sử dụng tiếng Anh của thí sinh.

Thông thạo	9.0
Đã hoàn toàn nắm vững ngôn ngữ với một sự phù hợp, chính xác, lưu loát và thông hiểu hoàn toàn đầy đủ.	
Rất tốt	8.0
Hoàn toàn nắm vững ngôn ngữ, chỉ đôi khi mắc những lỗi như không chính xác, không phù hợp nhưng lỗi này chưa thành hệ thống. Trong những tình huống không quen thuộc có thể sẽ không hiểu. Sử dụng tốt với những chủ đề tranh luận phức tạp, tinh vi.	
Tốt	7.0
Nắm vững ngôn ngữ, nhưng đôi khi có những sự không chính xác, không phù hợp, không hiểu trong một số tình huống. Nói chung là sử dụng tốt ngôn ngữ phức tạp và hiểu những lý lẽ tinh vi.	
Khá	6.0
Sử dụng ngôn ngữ tương đối hiệu quả tuy có những chỗ không chính xác, không phù hợp, không hiểu. Có thể sử dụng và hiểu tốt ngôn ngữ phức tạp, đặc biệt là trong những tình huống quen thuộc.	
Bình thường	5.0
Sử dụng được một phần ngôn ngữ, nắm được nghĩa tổng quát trong phần lớn các tình huống, dù thường xuyên mắc lỗi. Có thể sử dụng ngôn ngữ trong những lĩnh vực riêng quen thuộc của mình.	
Hạn chế	4.0
Có sự thành thạo cơ bản bị hạn chế trong những tình huống quen thuộc. Thường có khó khăn trong việc sử dụng ngôn ngữ phức tạp.	
Cực kỳ hạn chế	3.0
Có thể nói và hiểu trong những tình huống rất quen thuộc và thường không thể giao tiếp tiếng Anh.	
Kém	2.0
Không có những giao tiếp thực sự ngoại trừ những thông tin cơ bản nhất với những từ ngữ riêng lẻ hoặc những cú pháp ngắn trong tình huống thông thường để đạt được mục đích tức thời. Khó khăn lớn trong việc viết và nói tiếng Anh.	
Không biết sử dụng	1.0
Hoàn toàn không có khả năng sử dụng tiếng Anh ngoài vài từ riêng lẻ.	
Bỏ thi	0
Không có một thông tin nào để chấm bài. Người dự thi đã không tham dự kỳ thi.	

IELTS

Bảng tổng hợp thang điểm Listening & Reading



Phần thi Listening và Reading hoàn chỉnh sẽ bao gồm 40 câu hỏi. Dựa trên số câu đúng mà chúng ta sẽ quy đổi ra được thang điểm IELTS từ 1.0 – 9.0 như sau:

Listening		Reading (Academic)		Reading (General)	
Số câu đúng	Điểm	Số câu đúng	Điểm	Số câu đúng	Điểm
39-40	9.0	39-40	9.0	40	9.0
37-38	8.5	37-38	8.5	39	8.5
35-36	8.0	35-36	8.0	38	8.0
33-34	7.5	33-34	7.5	36-37	7.5
30-32	7.0	30-32	7.0	34-35	7.0
27-29	6.5	27-29	6.5	32-33	6.5
23-26	6.0	23-26	6.0	30-31	6.0
20-22	5.5	20-22	5.5	27-29	5.5
16-19	5.0	16-19	5.0	23-26	5.0
13-15	4.5	13-15	4.5	19-22	4.5
10-12	4.0	10-12	4.0	15-18	4.0
7-9	3.5	7-9	3.5	12-14	3.5
5-6	3.0	5-6	3.0	8-11	3.0
3-4	2.5	3-4	2.5	5-7	2.5

IELTS

Bảng tổng hợp thang điểm Speaking



Phần thi Speaking gồm 3 câu hỏi. Giám khảo sẽ dựa trên 4 tiêu chí sau đây để chấm điểm.

Điểm	Sự lưu loát và tính gắn kết	Phát âm	Vốn từ vựng	Ngữ pháp
9.0	<ul style="list-style-type: none">- Nói trôi chảy, ít có sự lặp lại hoặc tự điều chỉnh;- Câu nói mạch lạc, có sự gắn kết hoàn toàn thích hợp;- Phát triển các chủ đề nói đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none">- Phát âm rất dễ hiểu;- Sử dụng linh hoạt ngữ điệu nói trong suốt quá trình thi;- Sử dụng đầy đủ các tính năng phát âm một cách chính xác và tinh tế.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn từ vựng được sử dụng linh hoạt và chính xác trong mọi chủ đề;- Sử dụng thành ngữ tự nhiên và chính xác.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng đầy đủ các cấu trúc ngữ pháp một cách tự nhiên và phù hợp;- Tạo ra các cấu trúc chính xác và nhất quán.
8.0	<ul style="list-style-type: none">- Nói trôi chảy, đôi khi có sự lặp lại hoặc tự ti;- Phát triển chủ đề nói mạch lạc và phù hợp.	<ul style="list-style-type: none">- Phát âm dễ hiểu, thỉnh thoảng giọng địa phương có ảnh hưởng đến sự truyền đạt thông tin;- Duy trì sự linh hoạt trong cách phát âm, chỉ đôi khi bị mất hoặc nuốt âm.	<ul style="list-style-type: none">- Nguồn từ vựng rộng rãi được sử dụng linh hoạt, dễ dàng truyền đạt ý nghĩa;- Sử dụng vốn từ vựng ít phổ biến đan xen với thành ngữ một cách khéo léo, hiếm khi không chính xác;- Biết paraphrase và sử dụng phù hợp với hoàn cảnh.	<ul style="list-style-type: none">- Dùng cấu trúc ngữ pháp linh hoạt;- Đa số các câu nói không bị mắc lỗi hoặc mắc những lỗi không thường xuyên/lỗi cơ bản/không hệ thống.
7.0	<ul style="list-style-type: none">- Nói dài nhưng bài nói không có nhiều sự gắn kết;- Một số từ bị lặp lại hoặc tự điều chỉnh;- Có dùng một loạt các kết nối với tính linh hoạt.	<ul style="list-style-type: none">- Phát âm tương đối dễ hiểu nhưng thỉnh thoảng vẫn mắc lỗi phát âm sai một số từ vựng.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng vốn từ vựng linh hoạt để thảo luận nhiều chủ đề;- Có sử dụng một vài từ vựng ít phổ biến và dùng collocation;- Paraphrase phù hợp.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng cấu trúc ngữ pháp phức tạp với tính linh hoạt;- Đôi khi có mắc phải một vài lỗi ngữ pháp nhỏ nhưng không nhiều.
6.0	<ul style="list-style-type: none">- Sẵn sàng nói những câu dài nhưng đôi khi mất đi sự gắn kết do lặp từ thường xuyên, tự điều chỉnh hoặc do dự;- Sử dụng một loạt các từ nối nhưng không phải lúc nào cũng phù hợp.	<ul style="list-style-type: none">- Có sự kiểm soát trong cách phát âm;- Sử dụng một số tính năng phát âm hiệu quả nhưng không được duy trì thường xuyên;- Nói chung cách phát âm có thể hiểu được nhưng đôi khi phát âm sai các từ và âm thanh riêng lẻ làm giảm sự rõ ràng trong câu nói.	<ul style="list-style-type: none">- Có vốn từ vựng đủ rộng để giao tiếp các chủ đề dài;- Nhìn chung diễn giải thành công quan điểm của bản thân.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng đan xen cấu trúc ngữ pháp đơn giản và phức tạp;- Có thể thường xuyên mắc lỗi với các cấu trúc phức tạp nhưng hiếm khi gây ra vấn đề về sự lý giải.
5.0	<ul style="list-style-type: none">- Có sự duy trì trong bài nói nhưng thường xuyên sử dụng lặp lại, tự điều chỉnh hoặc nói chậm để tiếp tục;- Có thể sử dụng một vài từ nối nhất định;- Giọng nói trôi chảy, đôi khi mới gặp phải vấn đề về lưu loát.	<ul style="list-style-type: none">- Thường phát âm sai và tạo cảm giác khó khăn cho người nghe;- Còn hạn chế trong việc sử dụng các tính năng phát âm một cách linh hoạt.	<ul style="list-style-type: none">- Nói được các chủ đề quen thuộc và xa lạ nhưng khả năng sử dụng từ vựng linh hoạt còn hạn chế.	<ul style="list-style-type: none">- Lỗi ngữ pháp cơ bản với độ chính xác hợp lý;- Hạn chế sử dụng các cấu trúc phức tạp, đôi khi mắc phải một vài lỗi ngữ pháp gây ra vấn đề diễn giải ý nghĩa.

IELTS

Bảng tổng hợp thang điểm Writing



Phần thi Writing yêu cầu thí sinh hoàn thành 2 task. Điểm của từng task được tính riêng lẻ theo các tiêu chí. Có 4 tiêu chí đánh giá.

Điểm	Đáp ứng nhiệm vụ	Sự mạch lạc và gắn kết	Vốn từ vựng	Ngữ pháp
8.0	<ul style="list-style-type: none">- Tiếp cận hiệu quả mọi vấn đề và câu hỏi trong đề bài.- Thể hiện quan điểm rõ ràng xuyên suốt bài.- Các ý được củng cố trong mỗi đoạn văn.- Các ý chính phù hợp.- Các ý được phát triển, mở rộng và củng cố đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none">- Bố cục thông tin và luận điểm logic.- Chia đoạn hiệu quả.- Sử dụng thuận thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt.- Đại từ thay thế hoàn toàn chính xác.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn từ đa dạng và chính xác.- Sử dụng từ ngữ học thuật thành thạo.- Rất ít lỗi sai chính tả và sai hình thái từ.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng đa dạng cấu trúc câu phức tạp.- Hầu hết các câu không có lỗi sai.
7.0	<ul style="list-style-type: none">- Tiếp cận mọi vấn đề và câu hỏi trong đề bài.- Thể hiện quan điểm rõ ràng xuyên suốt bài. Các ý được củng cố trong mỗi đoạn văn.- Các ý chính phù hợp.- Các ý chưa được phát triển đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none">- Bố cục thông tin logic.- Chia đoạn tốt.- Có luận điểm chính cho mỗi đoạn văn.- Sử dụng các phương tiện liên kết một cách đa dạng.- Một số phương tiện liên kết bị lạm dụng hoặc dùng chưa chuẩn xác.- Dùng tốt đại từ thay thế.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác.- Có sử dụng từ ngữ học thuật.- Có phong cách và khả năng kết hợp trong sử dụng từ ngữ.- Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng nhiều cấu trúc câu phức tạp.- Phần lớn các câu không có lỗi sai- Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt.- Đôi chỗ có lỗi sai về ngữ pháp hoặc ngắt nghỉ câu.
6.0	<ul style="list-style-type: none">- Có tiếp cận đề tài và vấn đề đặt ra trong đề bài.- Có thể hiện quan điểm rõ ràng.- Có phần kết luận, dù có thể bị trùng lặp hoặc không rõ ràng.- Các ý chính phù hợp.- Các ý chính chưa được phát triển đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none">- Bố cục thông tin rõ ràng.- Chia đoạn văn logic.- Sử dụng phương tiện liên kết hiệu quả nhưng có một vài lỗi trong việc nối giữa các câu và trong câu.- Có đại từ thay thế nhưng một số chỗ không rõ ràng.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn từ tương đối đa dạng.- Có sử dụng chưa chính xác một số từ học thuật.- Một số lỗi chính tả và hình thái từ.- Diễn đạt rõ ràng.	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp.- Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp.- Đôi chỗ có lỗi ngắt nghỉ câu.- Diễn đạt rõ ràng.
5.0	<ul style="list-style-type: none">- Không hoàn thành yêu cầu, có thể đi đúng hướng nhưng không đề cập được vấn đề cụ thể trong đề bài.- Có quan điểm nhưng không rõ ràng.- Có thể không có phần kết luận.- Không phát triển ý chính.- Một số chi tiết không liên quan.	<ul style="list-style-type: none">- Có bố cục thông tin.- Chia đoạn văn hạn chế.- Các từ/cụm từ nối có nhiều lỗi hoặc không phù hợp.- Bị lặp từ do thường xuyên thiếu đại từ thay thế.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn từ hạn chế.- Thường xuyên có lỗi chính tả hoặc hình thái từ.- Gây khó khăn cho việc đọc hiểu.	<ul style="list-style-type: none">- Vốn cấu trúc câu hạn chế.- Có sử dụng không thành công một số cấu trúc câu phức tạp.- Nhiều lỗi ngữ pháp.- Lỗi ngắt nghỉ câu.- Gây khó khăn cho việc đọc hiểu.